



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya  
(Việt Nam)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty**

|                                                                                                                      |                                                      |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|
| Giấy phép Đầu tư số                                                                                                  | 414/GP                                               | ngày 7 tháng 9 năm 1992   |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC                                             | ngày 14 tháng 2 năm 1995  |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC1                                            | ngày 31 tháng 10 năm 1995 |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC2                                            | ngày 9 tháng 1 năm 1996   |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC3                                            | ngày 30 tháng 7 năm 1997  |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC4                                            | ngày 19 tháng 9 năm 1997  |
|                                                                                                                      | 414/CPH/GP                                           | ngày 7 tháng 10 năm 2005  |
|                                                                                                                      | 414/CPH/GCNĐC1-BKH                                   | ngày 25 tháng 10 năm 2006 |
|                                                                                                                      | do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                         |                           |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN                                 | ngày 16 tháng 5 năm 2003  |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC2-BKH-KCN-DN                                 | ngày 23 tháng 6 năm 2003  |
|                                                                                                                      | 414/GPĐC3-BKH-KCN-DN                                 | ngày 7 tháng 5 năm 2004   |
|                                                                                                                      | 414/GCNĐC2/47/2                                      | ngày 6 tháng 9 năm 2007   |
|                                                                                                                      | do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp |                           |
| Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Đầu tư số                                                                                 | 472033000584                                         | ngày 11 tháng 7 năm 2008  |
|                                                                                                                      | 472033000584                                         | ngày 18 tháng 12 năm 2008 |
|                                                                                                                      | 472033000584                                         | ngày 30 tháng 8 năm 2010  |
|                                                                                                                      | 472033000584                                         | ngày 29 tháng 11 năm 2011 |
|                                                                                                                      | 472033000584                                         | ngày 13 tháng 5 năm 2013  |
|                                                                                                                      | 9830011883                                           | ngày 20 tháng 3 năm 2017  |
|                                                                                                                      | 9830011883                                           | ngày 7 tháng 6 năm 2017   |
|                                                                                                                      | do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp |                           |
| Giấy phép Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. |                                                      |                           |
| Hội đồng Quản trị                                                                                                    | Ông Shen Shang Pang                                  | Chủ tịch                  |
|                                                                                                                      | Ông Shen Shang Tao                                   | Phó Chủ tịch              |
|                                                                                                                      | Ông Shen Shang Hung                                  | Thành viên                |
|                                                                                                                      | Ông Shen San Yi                                      | Thành viên                |
|                                                                                                                      | Ông Wang Ting Shu                                    | Thành viên                |
|                                                                                                                      | Ông Tsai Chung Cheng                                 | Thành viên                |
|                                                                                                                      | Ông Tu Ting Jui                                      | Thành viên                |
| Ban Tổng Giám đốc                                                                                                    | Ông Wang Ting Shu                                    | Tổng Giám đốc             |
|                                                                                                                      | Ông Hsu Ching Yao                                    | Phó Tổng Giám đốc         |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**                      Khu Công nghiệp Biên Hòa II  
                                             Tỉnh Đồng Nai  
                                             Việt Nam

**Chi nhánh**                        Xã Cẩm Điền  
                                             Huyện Cẩm Giàng  
                                             Tỉnh Hải Dương  
                                             Việt Nam

**Công ty kiểm toán**            Công ty TNHH KPMG  
                                             Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2017





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-294



  
Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2017



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                          |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>783.704.597.634</b>   | <b>608.400.552.029</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>157.784.620.602</b>   | <b>194.077.470.840</b>  |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 41.539.620.602           | 30.682.470.840          |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112          |                    | 116.245.000.000          | 163.395.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   |                    | <b>30.000.000.000</b>    | <b>40.800.000.000</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          | 5                  | 30.000.000.000           | 40.800.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>211.186.919.020</b>   | <b>186.414.426.161</b>  |
| Phải thu của khách hàng                                               | 131          | 6                  | 205.983.160.230          | 186.144.063.171         |
| Trả trước cho người bán                                               | 132          |                    | 1.371.272.420            | 282.512.420             |
| Phải thu khác                                                         | 136          |                    | 5.288.907.658            | 1.435.743.858           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                             | 137          | 6                  | (1.456.421.288)          | (1.447.893.288)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>355.958.241.311</b>   | <b>178.597.770.283</b>  |
| Hàng tồn kho                                                          | 141          |                    | 356.520.303.500          | 180.896.827.158         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149          |                    | (562.062.189)            | (2.299.056.875)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>   |                    | <b>28.774.816.701</b>    | <b>8.510.884.745</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151          | 11(a)              | 2.837.691.935            | 1.109.532.934           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152          | 14(a)              | 25.709.072.676           | 6.559.010.620           |
| Thuế phải thu Nhà nước                                                | 153          | 14(b)              | 158.263                  | 226.488.693             |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                 | 155          |                    | 227.893.827              | 615.852.498             |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 220 + 240 + 260)</b>              | <b>200</b>   |                    | <b>104.552.390.149</b>   | <b>108.967.772.315</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>220</b>   |                    | <b>98.085.793.481</b>    | <b>95.704.429.079</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 221          | 8                  | 98.066.893.481           | 95.628.829.079          |
| Nguyên giá                                                            | 222          |                    | 467.814.686.948          | 457.577.708.786         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 223          |                    | (369.747.793.467)        | (361.948.879.707)       |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 227          | 9                  | 18.900.000               | 75.600.000              |
| Nguyên giá                                                            | 228          |                    | 567.000.000              | 567.000.000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 229          |                    | (548.100.000)            | (491.400.000)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                        | <b>240</b>   |                    | <b>3.078.757.636</b>     | <b>8.815.448.752</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 10                 | 3.078.757.636            | 8.815.448.752           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                           | <b>260</b>   |                    | <b>3.387.839.032</b>     | <b>4.447.894.484</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                             | 261          | 11(b)              | 3.046.082.717            | 3.084.418.582           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 262          | 12                 | 341.756.315              | 1.363.475.902           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                 | <b>270</b>   |                    | <b>888.256.987.783</b>   | <b>717.368.324.344</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                |              |                    |                          |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                                  | <b>300</b>   |                    | <b>464.303.559.693</b>   | <b>283.215.134.512</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                              | <b>310</b>   |                    | <b>464.303.559.693</b>   | <b>283.215.134.512</b>  |
| Phải trả người bán                                              | 311          | 13                 | 180.497.255.384          | 94.485.239.681          |
| Người mua trả tiền trước                                        | 312          |                    | 16.917.037.443           | 10.977.011.759          |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                          | 313          | 14(c)              | 3.462.746.522            | 931.735.136             |
| Phải trả người lao động                                         | 314          |                    | 5.523.295.256            | 7.910.757.520           |
| Chi phí phải trả                                                | 315          | 15                 | 964.456.880              | 1.128.063.392           |
| Phải trả khác                                                   | 319          | 16                 | 37.041.768.208           | 177.327.024             |
| Vay ngắn hạn                                                    | 320          | 17                 | 219.897.000.000          | 167.605.000.000         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                               | <b>400</b>   |                    | <b>423.953.428.090</b>   | <b>434.153.189.832</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>410</b>   | <b>18</b>          | <b>423.953.428.090</b>   | <b>434.153.189.832</b>  |
| Vốn cổ phần                                                     | 411          | 19                 | 306.899.450.637          | 306.899.450.637         |
| Cổ phiếu quỹ                                                    | 415          | 19                 | (272.840.000)            | (272.840.000)           |
| Quỹ đầu tư và phát triển                                        | 418          | 21                 | 45.058.840.578           | 37.739.024.524          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                               | 421          |                    | 72.267.976.875           | 89.787.554.671          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a         |                    | 44.406.671.488           | 40.988.780.976          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>kỳ này/năm trước         | 421b         |                    | 27.861.305.387           | 48.798.773.695          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                         | <b>440</b>   |                    | <b>888.256.987.783</b>   | <b>717.368.324.344</b>  |

Ngày 8 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Su Yu Chun*  
**Su Yu Chun**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Wang Ting Shu*  
  
**Wang Ting Shu**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/1/2017<br>đến 30/6/2017<br>VND | Từ 1/1/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>681.303.667.913</b>              | <b>624.291.026.685</b>              |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                          | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>619.213.226.050</b>              | <b>556.559.489.903</b>              |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>62.090.441.863</b>               | <b>67.731.536.782</b>               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 25          | 7.305.818.712                       | 8.111.149.612                       |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 26          | 7.273.056.071                       | 4.125.904.887                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | 4.030.322.002                       | 2.635.061.743                       |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        |             | 11.564.316.016                      | 11.522.400.777                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        |             | 15.818.689.590                      | 15.111.794.791                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>34.740.198.898</b>               | <b>45.082.585.939</b>               |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 30.678.612                          | 27.736.502                          |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 712.531.140                         | 16.149.746                          |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(681.852.528)</b>                | <b>11.586.756</b>                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>34.058.346.370</b>               | <b>45.094.172.695</b>               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>51</b> | <b>28</b>   | <b>5.175.321.396</b>                | <b>7.878.535.851</b>                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                | <b>52</b> | <b>28</b>   | <b>1.021.719.587</b>                | <b>263.701.087</b>                  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>27.861.305.387</b>               | <b>36.951.935.757</b>               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>908</b>                          | <b>1.204</b>                        |

Ngày 8 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Su Yu Chun*  
 Su Yu Chun  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:  
  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |                  |                        |                                              |                                              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                              | <b>01</b>        |                        | <b>34.058.346.370</b>                        | <b>45.094.172.695</b>                        |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                  |                  |                        |                                              |                                              |
| Khấu hao và phân bổ                                                                              | 02               |                        | 8.344.093.760                                | 8.509.303.851                                |
| Các khoản dự phòng                                                                               | 03               |                        | (1.728.466.686)                              | (191.441.856)                                |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do<br>đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có<br>gốc ngoại tệ | 04               |                        | 527.694.723                                  | (1.541.413.549)                              |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                                      | 05               |                        | (4.385.854.735)                              | (4.972.511.749)                              |
| Chi phí lãi vay                                                                                  | 06               |                        | 4.030.322.002                                | 2.635.061.743                                |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b>        |                        | <b>40.846.135.434</b>                        | <b>49.533.171.135</b>                        |
| Biến động các khoản phải thu                                                                     | 09               |                        | (42.805.340.244)                             | 39.626.891.327                               |
| Biến động hàng tồn kho                                                                           | 10               |                        | (175.623.476.342)                            | 9.485.660.507                                |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                              | 11               |                        | 88.229.660.873                               | (35.741.553.148)                             |
| Biến động chi phí trả trước                                                                      | 12               |                        | (1.689.823.136)                              | (1.167.104.789)                              |
|                                                                                                  |                  |                        | <b>(91.042.843.415)</b>                      | <b>61.737.065.032</b>                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                              | 14               |                        | (4.021.456.891)                              | (2.691.106.873)                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 15               |                        | (2.033.273.415)                              | (11.194.752.898)                             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                           | 17               |                        | (1.244.368.729)                              | (1.593.734.420)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                         | <b>20</b>        |                        | <b>(98.341.942.450)</b>                      | <b>46.257.470.841</b>                        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                           | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                |                  |                        |                                              |                                              |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác      | 21               |                        | (6.137.767.046)                              | (5.062.390.269)                              |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                      | 22               |                        | 20.000.000                                   | 15.500.000                                   |
| Tiền chi gửi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 23               |                        | (30.000.000.000)                             | (800.000.000)                                |
| Tiền thu từ rút các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24               |                        | 40.800.000.000                               | -                                            |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                     | 27               |                        | 5.108.459.258                                | 4.984.418.560                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>          | <b>30</b>        |                        | <b>9.790.692.212</b>                         | <b>(862.471.709)</b>                         |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                  |           |          |                         |                        |
|------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|------------------------|
| Tiền vay ngắn hạn nhận được                                      | 33        |          | 288.426.400.000         | 159.708.000.000        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn                                 | 34        |          | (236.168.000.000)       | (168.877.500.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> |          | <b>52.258.400.000</b>   | <b>(9.169.500.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>    | <b>50</b> |          | <b>(36.292.850.238)</b> | <b>36.225.499.132</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>60</b> |          | <b>194.077.470.840</b>  | <b>234.551.637.935</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>4</b> | <b>157.784.620.602</b>  | <b>270.777.137.067</b> |

Ngày 8 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Su Yu Chun*  
Su Yu Chun  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Wang Ting Shu*  
Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là thương mại, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-ĐN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 446 nhân viên (1/1/2017: 442 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc  | 7 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 5 – 8 năm  |
| ▪ tài sản khác           | 2 – 7 năm  |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

**(ii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị của khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thương mại, sản xuất và kinh doanh dây cáp điện và chủ yếu trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ cấp cao, các công ty con và các công ty liên kết của các cổ đông này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                     | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                                                            | 1.198.019.600                  | 1.189.777.100                 |
| Tiền gửi ngân hàng                                                  | 40.341.601.002                 | 29.492.693.740                |
| Các khoản tương đương tiền                                          | 116.245.000.000                | 163.395.000.000               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 157.784.620.602                | 194.077.470.840               |

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 30.000.000.000                 | 40.800.000.000                |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi. Thời gian đáo hạn còn lại của các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là dưới 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 6. Phải thu của khách hàng

### Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

|                                                | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Điện tử Nec Tokin Việt Nam        | 35.631.229.367   | 27.059.037.284  |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia | 44.441.145.759   | 26.218.479.533  |
| Các khách hàng khác                            | 125.910.785.104  | 132.866.546.354 |
|                                                | 205.983.160.230  | 186.144.063.171 |

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                        | Từ 1/1/2017<br>đến 30/6/2017<br>VND | Từ 1/1/2016<br>đến 30/6/2016<br>VND |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ           | 1.447.893.288                       | 1.496.573.288                       |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 8.528.000                           | 21.320.000                          |
| Số dư cuối kỳ          | 1.456.421.288                       | 1.517.893.288                       |

## 7. Hàng tồn kho

|                  | 30/6/2017       |                 | 1/1/2017        |
|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  |
| Hàng mua đang    |                 |                 |                 |
| đi đường         | 76.509.022.738  | -               | 59.101.823.176  |
| Nguyên vật liệu  | 45.367.760.200  | -               | 27.398.970.829  |
| Sản phẩm dở dang | 49.486.808.514  | -               | 4.867.319.073   |
| Thành phẩm       | 185.156.712.048 | (562.062.189)   | 89.528.714.080  |
|                  | 356.520.303.500 | (562.062.189)   | 180.896.827.158 |
|                  |                 |                 | (2.299.056.875) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 54,52 tỷ VND (1/1/2017: 27,54 tỷ VND) giá trị thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                        | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ           | 2.299.056.875                                | 940.677.955                                  |
| Tăng dự phòng trong kỳ | -                                            | 460.889.189                                  |
| Hoàn nhập              | (1.736.994.686)                              | (673.651.045)                                |
|                        |                                              |                                              |
| Số dư cuối kỳ          | 562.062.189                                  | 727.916.099                                  |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                              | <b>Nhà xưởng<br/>và cấu trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                          |                                        |                                           |                                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 145.764.351.136                          | 289.444.268.456                        | 11.573.666.809                            | 3.595.325.789                         | 7.200.096.596                   | 457.577.708.786        |
| Tăng trong kỳ                                | -                                        | 463.000.000                            | -                                         | 92.727.273                            | -                               | 555.727.273            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | -                                        | 9.107.097.070                          | 828.827.273                               | -                                     | 233.806.546                     | 10.169.730.889         |
| Thanh lý                                     | -                                        | (488.480.000)                          | -                                         | -                                     | -                               | (488.480.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>145.764.351.136</b>                   | <b>298.525.885.526</b>                 | <b>12.402.494.082</b>                     | <b>3.688.053.062</b>                  | <b>7.433.903.142</b>            | <b>467.814.686.948</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                          |                                        |                                           |                                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 89.442.585.386                           | 254.068.545.720                        | 8.250.533.011                             | 3.283.417.685                         | 6.903.797.905                   | 361.948.879.707        |
| Khấu hao trong kỳ                            | 2.476.172.225                            | 5.339.255.905                          | 370.865.496                               | 55.203.264                            | 45.896.870                      | 8.287.393.760          |
| Thanh lý                                     | -                                        | (488.480.000)                          | -                                         | -                                     | -                               | (488.480.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>91.918.757.611</b>                    | <b>258.919.321.625</b>                 | <b>8.621.398.507</b>                      | <b>3.338.620.949</b>                  | <b>6.949.694.775</b>            | <b>369.747.793.467</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                          |                                        |                                           |                                       |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 56.321.765.750                           | 35.375.722.736                         | 3.323.133.798                             | 311.908.104                           | 296.298.691                     | 95.628.829.079         |
| Số dư cuối kỳ                                | 53.845.593.525                           | 39.606.563.901                         | 3.781.095.575                             | 349.432.113                           | 484.208.367                     | 98.066.893.481         |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 266,73 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 233,89 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ    | 567.000.000                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 491.400.000                         |
| Khấu hao trong kỳ             | 56.700.000                          |
| Số dư cuối kỳ                 | 548.100.000                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 75.600.000                          |
| Số dư cuối kỳ                 | 18.900.000                          |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 8.815.448.752                                | 7.467.834.491                                |
| Tăng trong kỳ                         | 4.433.039.773                                | 3.944.828.823                                |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (10.169.730.889)                             | (7.716.055.936)                              |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | -                                            | (249.945.995)                                |
| Xóa sổ                                | -                                            | (27.406.811)                                 |
| Số dư cuối kỳ                         | 3.078.757.636                                | 3.419.254.572                                |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 11. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                    | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Công cụ và dụng cụ | 1.368.575.910    | 874.667.532     |
| Đồng phục          | 571.926.700      | 90.000.000      |
| Chi phí bảo hiểm   | 239.617.247      | 44.503.795      |
| Chi phí khác       | 657.572.078      | 100.361.607     |
|                    | 2.837.691.935    | 1.109.532.934   |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

|                  | Phí hội viên câu<br>lạc bộ chơi gôn<br>VND | Công cụ<br>và dụng cụ<br>VND | Tổng<br>VND   |
|------------------|--------------------------------------------|------------------------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ     | 1.481.757.931                              | 1.602.660.651                | 3.084.418.582 |
| Tăng trong kỳ    | -                                          | 424.554.225                  | 424.554.225   |
| Phân bổ trong kỳ | (28.424.280)                               | (434.465.810)                | (462.890.090) |
|                  | 1.453.333.651                              | 1.592.749.066                | 3.046.082.717 |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả) được ghi nhận cho những khoản mục như sau:

|                                | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|--------------------------------|------------------|-----------------|
| Tài sản cố định                | 163.751.643      | 578.443.797     |
| Dự phòng phải thu khó đòi      | 167.861.732      | 167.861.732     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10.142.940       | 213.428.726     |
| Doanh thu chưa thực hiện       | -                | (123.709.856)   |
| Chi phí phải trả và dự phòng   | -                | 527.451.503     |
|                                | 341.756.315      | 1.363.475.902   |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 13. Phải trả người bán

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                | <b>30/6/2017</b> |                       | <b>1/1/2017</b> |                       |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                | <b>Giá gốc</b>   | <b>Số có khả năng</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Số có khả năng</b> |
|                                                | <b>VND</b>       | <b>trả nợ</b>         | <b>VND</b>      | <b>trả nợ</b>         |
|                                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            |
| Taya Taiwan Electric<br>Wire & Cable Co., Ltd. |                  |                       |                 |                       |
| – một bên liên quan                            | 165.471.375.871  | 165.471.375.871       | 78.857.986.372  | 78.857.986.372        |
| Công ty TNHH Điện cơ<br>Teco (Việt Nam)        |                  |                       |                 |                       |
| – một bên liên quan                            | 109.786.413      | 109.786.413           | 44.404.690      | 44.404.690            |
| Các nhà cung cấp khác                          | 14.916.093.100   | 14.916.093.100        | 15.582.848.619  | 15.582.848.619        |
|                                                | <hr/>            | <hr/>                 | <hr/>           | <hr/>                 |
|                                                | 180.497.255.384  | 180.497.255.384       | 94.485.239.681  | 94.485.239.681        |
|                                                | <hr/>            | <hr/>                 | <hr/>           | <hr/>                 |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                       | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã phát sinh</b><br><b>VND</b> | <b>Phân loại lại</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã cần trừ</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.559.010.620                 | 74.837.129.343                       | (4.639.574.323)                    | (51.047.492.964)                   | 25.709.072.676                 |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã phát sinh</b><br><b>VND</b> | <b>Phân loại lại</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã cần trừ</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 226.488.693                   | -                                    | -                                  | (226.488.693)                      | -                              |
| Thuế thu nhập khẩu         | -                             | 158.263                              | -                                  | -                                  | 158.263                        |
|                            | 226.488.693                   | 158.263                              | -                                  | (226.488.693)                      | 158.263                        |

**(c) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã phát sinh</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã cần trừ</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                             | 93.320.721.756                       | (42.273.228.792)               | (51.047.492.964)                   | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 264.955.110                   | 5.175.321.396                        | (2.033.273.415)                | (226.488.693)                      | 3.180.514.398                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 666.780.026                   | 1.127.742.106                        | (1.512.290.008)                | -                                  | 282.232.124                    |
|                            | 931.735.136                   | 99.623.785.258                       | (45.818.792.215)               | (51.273.981.657)                   | 3.462.746.522                  |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả**

|                  | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 209.852.652                    | 200.987.541                   |
| Chi phí tiện ích | 38.581.200                     | 82.781.352                    |
| Chi phí khác     | 716.023.028                    | 844.294.499                   |
|                  | <hr/> 964.456.880              | <hr/> 1.128.063.392 <hr/>     |

**16. Phải trả khác**

|                                  | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) | 36.816.698.400                 | -                             |
| Phải trả khác                    | 225.069.808                    | 177.327.024                   |
|                                  | <hr/> 37.041.768.208           | <hr/> 177.327.024 <hr/>       |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2017</b>           | <b>Biến động trong kỳ</b>        | <b>30/6/2017</b>                 |
|--------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|              | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Số có khả năng trả nợ VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b>        |
|              |                           | <b>Tăng VND</b>                  | <b>Số có khả năng trả nợ VND</b> |
|              |                           | <b>Hoàn trả VND</b>              | <b>Đánh giá lại VND</b>          |
| Vay ngắn hạn | 167.605.000.000           | 167.605.000.000                  | 288.426.400.000                  |
|              |                           |                                  | (236.168.000.000)                |
|              |                           |                                  | 33.600.000                       |
|              |                           |                                  | 219.897.000.000                  |
|              |                           |                                  | 219.897.000.000                  |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                   | <b>Hạn mức tín dụng</b> | <b>Lãi suất năm</b>                               | <b>30/6/2017 VND</b> | <b>1/1/2017 VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)            | 4,5 triệu USD           | SIBOR 6 tháng + 2%                                | 15.953.000.000       | 63.798.000.000      |
| Ngân hàng CTBC Bank Co., Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)                | 6,0 triệu USD           | SIBOR 6 tháng + 1,15%                             | 31.878.000.000       | 18.228.000.000      |
| Ngân hàng TNHH Indovina, Chi nhánh Đồng Nai (b)                                   | 1,5 triệu USD           | SIBOR 6 tháng + 1%                                | 18.216.000.000       | 11.392.500.000      |
| Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)                            | 3,0 triệu USD           | Chi phí huy động vốn + 1,5%                       | 40.986.000.000       | 50.506.500.000      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Đồng Nai (b)                      | 65 tỷ VND               | VND: 4,9% và có thể điều chỉnh cho từng giao dịch | 40.000.000.000       | 10.000.000.000      |
| Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh Anping (a)                                 | 2,5 triệu USD           | LIBOR + 1,5%                                      | 11.385.000.000       | 13.680.000.000      |
| Ngân hàng Mega International Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b) | 2,7 triệu USD           | Chi phí huy động vốn + 1%                         | 61.479.000.000       | -                   |
|                                                                                   |                         |                                                   | 219.897.000.000      | 167.605.000.000     |

- a. Các khoản vay này được đảm bảo bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.  
b. Các khoản vay này không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                             | <b>Vốn<br/>cổ phần<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu<br/>quỹ<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>và phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>                                    | 279.013.770.637                | (272.840.000)                   | 28.364.116.167                              | 79.843.103.753                              | 386.948.150.557     |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                                    | -                              | -                               | 9.374.908.357                               | (9.374.908.357)                             | -                   |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | -                              | -                               | -                                           | (1.593.734.420)                             | (1.593.734.420)     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                    | -                              | -                               | -                                           | 36.951.935.757                              | 36.951.935.757      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>                                   | 279.013.770.637                | (272.840.000)                   | 37.739.024.524                              | 105.826.396.733                             | 422.306.351.894     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                    | -                              | -                               | -                                           | 11.846.837.938                              | 11.846.837.938      |
| Chia cổ tức thông qua việc phát hành cổ phiếu                               | 27.885.680.000                 | -                               | -                                           | (27.885.680.000)                            | -                   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>                                    | 306.899.450.637                | (272.840.000)                   | 37.739.024.524                              | 89.787.554.671                              | 434.153.189.832     |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                                    | -                              | -                               | 7.319.816.054                               | (7.319.816.054)                             | -                   |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | -                              | -                               | -                                           | (1.244.368.729)                             | (1.244.368.729)     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                    | -                              | -                               | -                                           | 27.861.305.387                              | 27.861.305.387      |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                                                     | -                              | -                               | -                                           | (36.816.698.400)                            | (36.816.698.400)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>                                   | 306.899.450.637                | (272.840.000)                   | 45.058.840.578                              | 72.267.976.875                              | 423.953.428.090     |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 30/6/2017            |                 | 1/1/2017             |                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                 | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 30.689.945           | 306.899.450.637 | 30.689.945           | 306.899.450.637 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 30.689.945           | 306.899.450.637 | 30.689.945           | 306.899.450.637 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>             |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | (9.363)              | (272.840.000)   | (9.363)              | (272.840.000)   |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>   |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 30.680.582           | 306.626.610.637 | 30.680.582           | 306.626.610.637 |

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các cổ đông chính của Công ty là:

|                                    | 30/6/2017   |      | 1/1/2017    |      |
|------------------------------------|-------------|------|-------------|------|
|                                    | Số cổ phiếu | %    | Số cổ phiếu | %    |
| Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd. | 24.555.172  | 80%  | 24.555.172  | 80%  |
| Các cổ đông khác                   | 6.134.773   | 20%  | 6.134.773   | 20%  |
|                                    | 30.689.945  | 100% | 30.689.945  | 100% |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Cổ tức

Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2017 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 36.817 triệu VND (1.200 VND một cổ phiếu) (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: không).

Toàn bộ cổ tức đã được chi trả vào ngày 12 tháng 7 năm 2017.

## 21. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

## 22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm         | 4.329.658.481    | 4.329.658.481   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 16.379.093.922   | 16.731.421.422  |
| Trên năm năm               | 74.270.615.124   | 76.378.008.164  |
|                            | 94.979.367.526   | 97.439.088.067  |

### (b) Ngoại tệ

|     | 30/6/2017 |                    | 1/1/2017  |                    |
|-----|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 293.301   | 6.657.922.199      | 511.745   | 11.624.588.924     |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                  | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Bán thành phẩm   | 680.622.172.405                              | 623.596.025.581                              |
| Bán hàng hóa     | 281.552.208                                  | 288.104.044                                  |
| Cung cấp dịch vụ | 399.943.300                                  | 406.897.060                                  |
|                  | <hr/>                                        | <hr/>                                        |
|                  | 681.303.667.913                              | 624.291.026.685                              |

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của        |                                              |                                              |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 620.654.460.680                              | 556.476.501.717                              |
| ▪ Hàng hóa đã bán                | 219.819.562                                  | 213.255.612                                  |
| ▪ Dịch vụ đã cung cấp            | 75.940.494                                   | 82.494.430                                   |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.736.994.686)                              | (212.761.856)                                |
|                                  | <hr/>                                        | <hr/>                                        |
|                                  | 619.213.226.050                              | 556.559.489.903                              |

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 4.365.854.735                                | 4.984.418.560                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.939.963.977                                | 3.126.731.052                                |
|                                | <hr/>                                        | <hr/>                                        |
|                                | 7.305.818.712                                | 8.111.149.612                                |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí tài chính**

|                               | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay               | 4.030.322.002                                | 2.635.061.743                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.242.734.069                                | 1.490.843.144                                |
|                               | <b>7.273.056.071</b>                         | <b>4.125.904.887</b>                         |

**27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 585.975.573.868                              | 502.180.621.144                              |
| Chi phí nhân công                              | 32.117.017.843                               | 30.854.044.095                               |
| Chi phí khấu hao                               | 8.344.093.760                                | 8.509.303.851                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 27.501.649.799                               | 23.863.585.824                               |
| Chi phí khác                                   | 18.249.949.371                               | 10.927.641.817                               |

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>               |                                              |                                              |
| Kỳ hiện hành                                         | 5.168.285.421                                | 7.883.584.265                                |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước           | 7.035.975                                    | (5.048.414)                                  |
|                                                      | <b>5.175.321.396</b>                         | <b>7.878.535.851</b>                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                                              |                                              |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 1.021.719.587                                | 263.701.087                                  |
|                                                      | <b>6.197.040.983</b>                         | <b>8.142.236.938</b>                         |



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                                                      | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                         | 34.058.346.370                               | 45.094.172.695                               |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                                                 | 5.108.751.956                                | 6.764.125.904                                |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng | 372.034.589                                  | 773.183.736                                  |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh                                               | 364.443.593                                  | -                                            |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                                     | 344.774.870                                  | 609.975.712                                  |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước                                                           | 7.035.975                                    | (5.048.414)                                  |
|                                                                                                      | 6.197.040.983                                | 8.142.236.938                                |

**(c) Thuế suất áp dụng**

*Trụ sở chính*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2007, Công ty đã điều chỉnh Giấy phép Đầu tư để tăng vốn điều lệ. Theo các quy định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, các hoạt động kinh doanh mở rộng sẽ được phân loại là dự án đầu tư mở rộng và thu nhập phát sinh từ các dự án này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20%.

*Chi nhánh*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Chi nhánh, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo từ năm 2010 đến năm 2013. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 27.861.305.387                               | 36.951.935.757                               |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                             | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                   | 30.680.582                                   | 27.892.014                                   |
| Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ            | -                                            | 2.788.568                                    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 30.680.582                                   | 30.680.582                                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng (1/1/2017: không).



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại kỳ/năm kết thúc, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              | <b>Số dư tại ngày</b>    |                         |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                 | <b>Từ 1/1/2017<br/>đến 30/6/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2016<br/>đến 30/6/2016<br/>VND</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
| <b>Taya Taiwan Electric Wire &amp; Cable Co., Ltd.</b>          |                                              |                                              |                          |                         |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 572.742.677.351                              | 389.759.887.507                              | 164.567.578.765          | 78.692.398.845          |
| Phí bản quyền và<br>phí UL (*)                                  | 901.508.032                                  | 771.237.939                                  | 903.797.106              | 165.587.527             |
| <b>Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)</b>                     |                                              |                                              |                          |                         |
| Cung cấp dịch vụ                                                | 387.943.300                                  | 381.897.060                                  | -                        | -                       |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 186.468.730                                  | 180.091.766                                  | 109.786.413              | 44.404.690              |
| <b>Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Taya (Việt Nam)</b>      |                                              |                                              |                          |                         |
| Cung cấp dịch vụ                                                | 12.000.000                                   | 25.000.000                                   | -                        | -                       |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>                                 |                                              |                                              |                          |                         |
| Thù lao cho thành<br>viên Hội đồng Quản<br>trị và Ban Kiểm soát | 1.244.368.729                                | 1.593.734.420                                | -                        | -                       |
| Phí bảo lãnh trả cho<br>Ông Shen Shang<br>Pang – Chủ tịch       | 262.386.588                                  | 176.568.975                                  | 262.386.588              | 176.568.975             |

- (\*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. (một công ty liên quan), Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm. Cũng theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2017

Người lập:

*Su Yu Chun*  
**Su Yu Chun**  
**Kế toán trưởng**

Người duyệt:

*Wang Ting Shu*  
**Wang Ting Shu**  
**Tổng Giám đốc**